

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 5 năm 2025

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện đến ngày 20/5 năm 2024	Ước thực hiện đến ngày 20/5 năm 2025	Ước thực hiện đến ngày 20/5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	26.174,4	26.259,3	100,32
Lúa đông xuân	26.174,4	26.259,3	100,32
Các loại cây khác			
Ngô	3.153,2	3.126,8	99,16
Khoai lang	1.032,3	1.034,9	100,25
Sắn (khoai mì)	12987,5	12913,2	99,43
Lạc	2.871,2	2.751,9	95,84
Rau các loại	3.874,5	3.915,3	101,05
Đậu các loại	549,1	501,9	91,40

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2025

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với tháng 5 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	105,62	104,39	105,84	105,66
Khai khoáng	67,62	91,31	72,85	68,70
Khai thác quặng kim loại	50,64	100,43	58,24	52,18
Khai khoáng khác	122,04	80,43	116,37	120,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,43	108,51	107,81	106,74
Sản xuất, chế biến thực phẩm	113,01	93,23	129,33	115,56
Sản xuất đồ uống	82,81	121,76	86,37	83,62
Dệt	220,52	112,87	114,48	189,60
Sản xuất trang phục	97,98	117,99	99,38	98,32
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	89,47	110,00	89,19	89,39
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	124,63	102,53	115,93	122,52
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,18	101,45	84,84	95,08
In, sao chép bản ghi các loại	165,89	106,52	181,83	169,88
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	103,31	123,95	103,79	103,45
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,08	120,50	111,48	107,19
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,21	103,57	105,68	99,11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,62	108,31	114,22	108,20
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	270,28	101,01	230,8	257,85
Sản xuất phương tiện vận tải khác	83,91	105,38	293,22	107,23
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	102,58	111,83	105,51	103,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	126,14	101,82	116,67	124,11
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	111,05	101,50	108,46	110,61
Sản xuất và phân phối điện	111,05	101,50	108,46	110,61
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,73	99,81	97,37	98,44
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	96,30	100,00	96,31	96,30
HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	109,60	98,93	102,53	108,18

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với tháng 5 năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.143	1.111	4.847	59,77	50,91
Quặng titan và tinh quặng titan khác	Tấn	426	304	1.659	47,35	60,31
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	324	421	1.713	61,08	50,94
Đá xây dựng	M ³	76.095	59.331	282.953	124,37	128,64
Thủy hải sản chế biến	Tấn	700	800	2.595	91,95	94,36
Tinh bột sắn	Tấn	8.897	5.915	58.951	427,27	140,04
Bia lon	1000 lít	1.480	2.376	10.050	67,27	67,92
Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1.226	1.200	4.908	111,42	112,54
Bộ comple, quần áo,...	1000cái	3.209	3.838	15.488	96,92	97,33
Gỗ cửa hoặc xẻ	M ³	2.863	2.971	13.592	101,94	94,18
Dăm gỗ	Tấn	59.251	61.924	252.424	135,28	135,30
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M ³	19.191	19.000	87.357	111,50	127,29
Dầu nhựa thông	Tấn	123	100	448	96,75	87,86
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố (NPK)	Tấn	5.429	7.400	25.775	100,76	114,80
Lốp dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	296	360	1.504	130,91	116,55
Săm dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	390	450	2.094	96,42	90,98
Gạch xây dựng bằng đất sét nung qui chuẩn	1000 viên	7.220	8.532	37.261	120,14	122,68
Gạch và gạch khối bằng xi măng, bê tông	1000 viên	5.138	5.301	18.388	155,80	79,24
Xi măng	Tấn	23.578	23.900	87.436	119,53	101,70
Tấm lợp pro xi măng	1000 M ²	257	100	856	47,62	105,03
Điện sản xuất	TriệuKwh	219	225	1.367	115,68	110,44
Điện thương phẩm	TriệuKwh	75	80	355	117,65	107,94
Nước máy	1000 M ³	1.337	1.337	6.221	96,31	96,30

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 5 và 5 tháng năm 2025**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025 so với KH năm 2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	246.027	317.608	961.357	16,82	141,68
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	194.854	252.112	750.065	15,17	162,86
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	60.900	65.100	250.014	17,13	115,23
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>19.210</i>	<i>29.000</i>	<i>93.080</i>	<i>11,52</i>	<i>131,02</i>
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	116.702	165.000	424.597	15,39	186,40
- Vốn nước ngoài (ODA)	15.252	19.000	65.502	9,80	936,55
- Xổ số kiến thiết	2.000	3.012	9.952	17,16	112,83
- Vốn khác	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	45.503	58.646	194.427	27,84	97,20
- Vốn cân đối ngân sách huyện	41.140	50.841	177.963	26,27	95,92
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>22.972</i>	<i>46.062</i>	<i>130.982</i>	<i>21,99</i>	<i>96,85</i>
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.740	4.980	8.960	179,20	80,36
- Vốn khác	2.623	2.825	7.504	46,90	225,35
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	5.670	6.850	16.865	23,45	93,96
- Vốn cân đối ngân sách xã	5.670	6.850	16.865	23,45	93,96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5.670</i>	<i>6.850</i>	<i>16.865</i>	<i>23,62</i>	<i>93,96</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5 và 5 tháng năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	3.192.151,3	3.239.300,5	15.785.476,7	111,65	112,01
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Bán lẻ hàng hoá	2.567.201,2	2.611.487,8	12.774.305,8	112,13	112,18
Lưu trú và ăn uống	471.317,6	472.568,4	2.249.411,4	110,25	112,02
Du lịch lữ hành	327,5	327,5	1.341,9	110,95	113,28
Dịch vụ khác	153.305,0	154.916,8	760.417,6	108,02	109,09

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 và 5 tháng năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	2.567.201,2	2.611.487,8	12.774.305,8	112,13	112,18
Lương thực, thực phẩm	1.014.395,9	1.038.995,6	5.105.735,2	116,07	116,41
Hàng may mặc	201.875,4	199.189,6	1.025.655,2	108,47	113,38
Đồ dùng, DC trang thiết bị GĐ	254.749,7	260.396,5	1.251.197,8	118,31	114,26
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	32.382,1	33.431,0	162.891,8	105,16	103,78
Gỗ và vật liệu XD	273.509,6	291.142,5	1.268.766,4	109,60	102,06
Ô tô các loại	164.467,0	163.433,8	882.076,9	104,82	115,40
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	161.581,5	161.051,6	827.023,9	101,67	106,24
Xăng, dầu các loại	297.679,1	293.666,9	1.412.235,4	108,17	106,28
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	1.358,2	1.326,0	7.057,3	81,90	91,29
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	46.823,4	47.452,7	218.885,9	128,40	112,12
Hàng hóa khác	66.491,0	68.525,7	350.007,2	113,42	112,24
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.888,3	52.875,9	262.772,8	110,59	110,71

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 5 và 5 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	471.317,6	472.568,4	2.249.411,4	110,25	112,02
Dịch vụ lưu trú	31.340,4	31.359,2	145.126,4	112,20	113,41
Dịch vụ ăn uống	439.977,2	441.209,2	2.104.285,0	110,12	111,92
Du lịch lữ hành	327,5	327,5	1.341,9	110,95	113,28
Dịch vụ khác	153.305,0	154.916,8	760.417,6	108,02	109,09

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 năm 2025

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2024 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 4 năm 2025	Bình quân 5 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	121,30	103,16	100,82	99,81	103,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	131,03	104,53	101,24	99,38	105,41
Trong đó: Lương thực	146,16	99,14	96,96	97,47	100,54
Thực phẩm	126,76	105,81	102,04	99,52	106,57
Ăn uống ngoài gia đình	135,91	104,00	101,32	100,00	104,89
Đồ uống và thuốc lá	129,30	104,02	102,24	100,63	104,14
May mặc, mũ nón và giày dép	112,06	104,19	101,24	100,32	103,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng	119,12	101,40	101,07	100,29	101,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,39	102,88	101,12	100,06	102,89
Thuốc và dịch vụ y tế	121,64	111,65	100,04	100,00	111,64
Trong đó: Dịch vụ y tế	130,65	116,30	100,00	100,00	116,30
Giao thông	112,66	96,25	99,91	99,41	98,01
Bưu chính viễn thông	95,72	97,96	98,98	100,00	97,96
Giáo dục	127,49	104,37	100,00	100,00	107,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	127,84	104,68	100,00	100,00	107,77
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,09	100,15	99,90	99,97	101,05
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,35	107,27	100,98	100,21	106,91
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	310,54	138,30	141,76	112,86	122,71
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,28	102,65	102,59	100,54	103,55

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 và 5 tháng năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với tháng 5 năm 2025 (%)	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	221.685,52	1.093.223,23	101,15	110,40	109,23
Vận tải hành khách	25.518,99	127.863,55	99,61	108,84	108,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	134,67	363,01	113,07	105,54	107,91
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	25.384,32	127.500,54	99,55	108,86	108,89
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	160.409,38	788.130,69	101,58	110,78	109,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	640,65	3.193,78	100,34	109,14	108,78
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	159.768,73	784.936,91	101,59	110,79	109,38
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	35.757,15	177.228,99	100,36	109,83	108,83

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 5 và 5 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với tháng 4 năm 2025 (%)	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	719,47	3.614,23	99,29	106,36	106,60
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	0,60	1,59	109,09	104,05	104,18
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	718,87	3612,64	99,29	106,36	106,60
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	61.788,68	309.526,94	99,64	107,29	107,29
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	19,67	51,32	112,53	105,97	104,89
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	61.769,01	309.475,62	99,64	107,29	107,29
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.235,12	6.115,54	100,61	106,86	106,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	0,72	3,55	101,41	106,73	105,25
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.234,40	6.111,99	100,60	106,86	106,45
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	85.847,60	422.934,22	101,39	108,45	107,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	21,97	109,53	100,87	106,94	106,42
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	85.825,63	422.824,69	101,39	108,45	107,36
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025	Sơ bộ tháng 5 năm 2025 so với tháng 4 năm 2025 (%)	Sơ bộ tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	19	61	271,43	111,76	64,21
Đường bộ	19	61	271,43	111,76	66,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	12	34	240,00	150,00	80,95
Đường bộ	12	34	240,00	150,00	85,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	47	425,00	130,77	58,75
Đường bộ	17	47	425,00	130,77	59,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	7	100,00	16,67	35,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2,5	131	2,87	0,25	8,71

* Số liệu tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo.